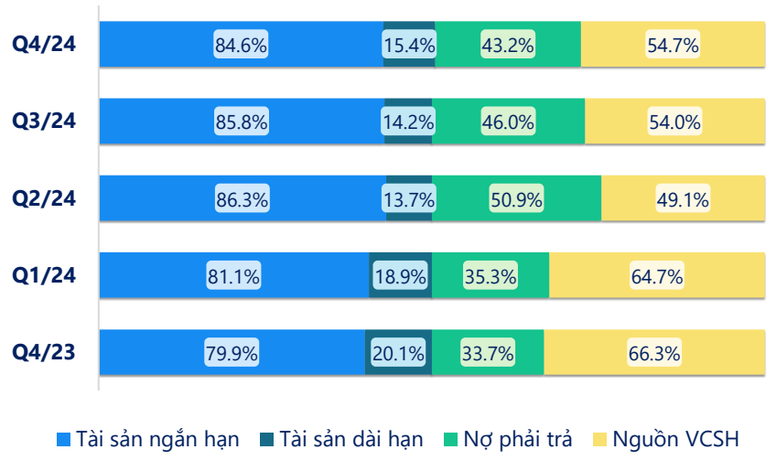
FireAnt

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	5.3
EPS	1,093

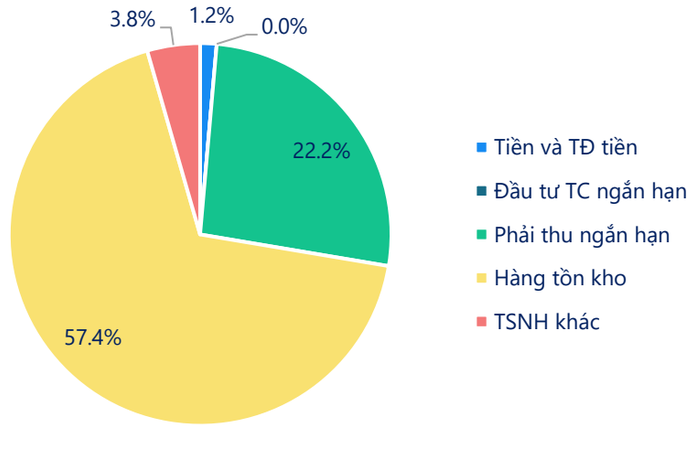
	YTD	1T	3T	6T
HJC	-3.3%	7.4%	1.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



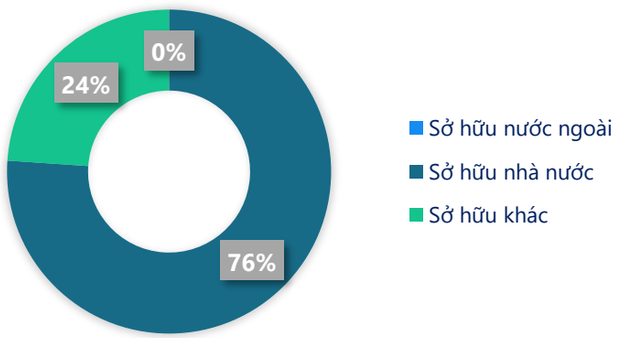
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



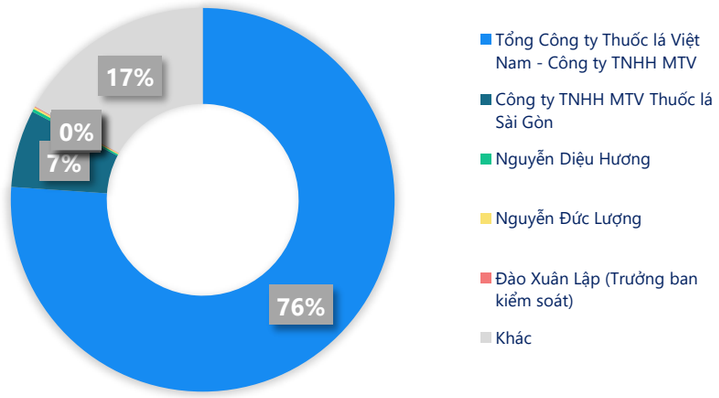
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



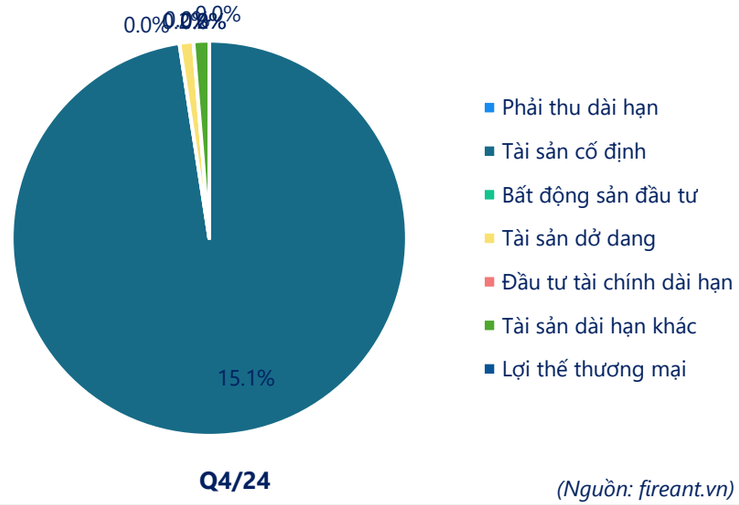
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

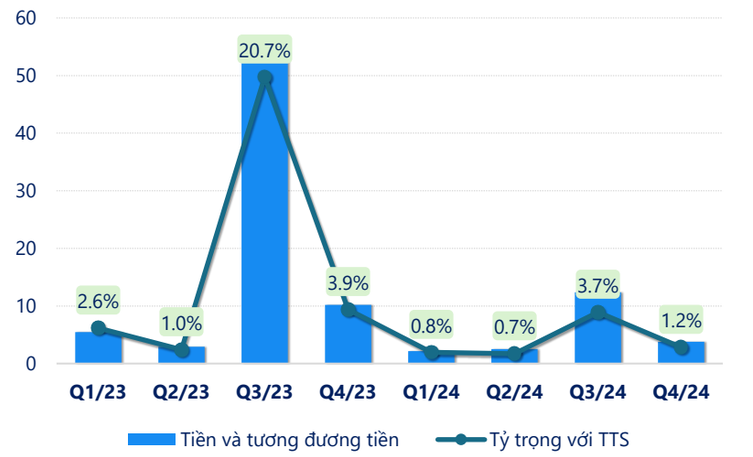


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

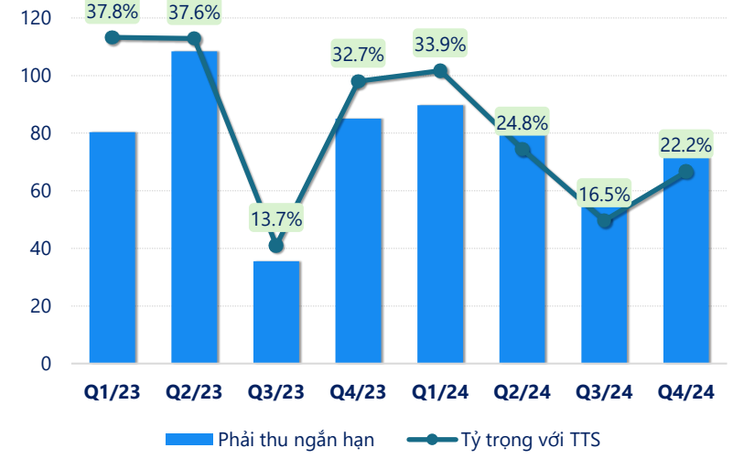
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Tiền và tương đương tiền



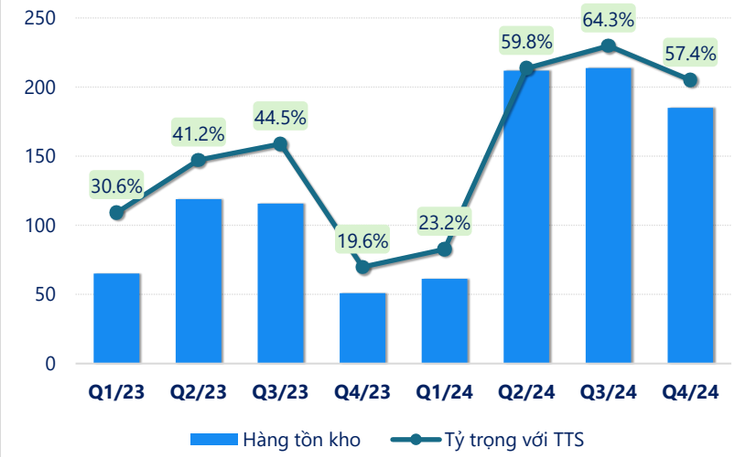
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



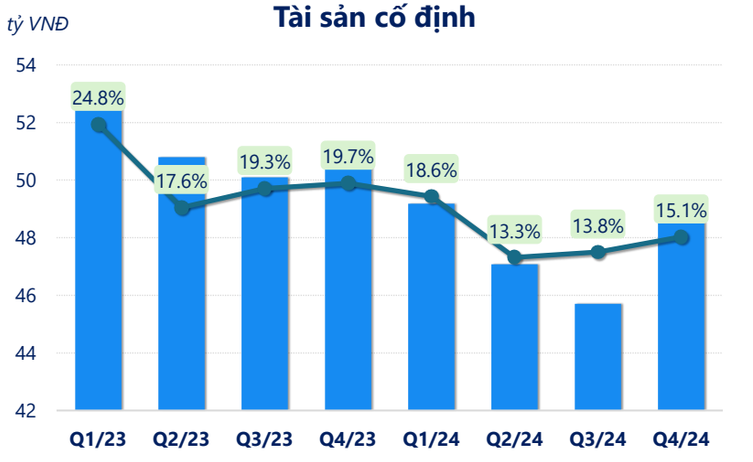
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



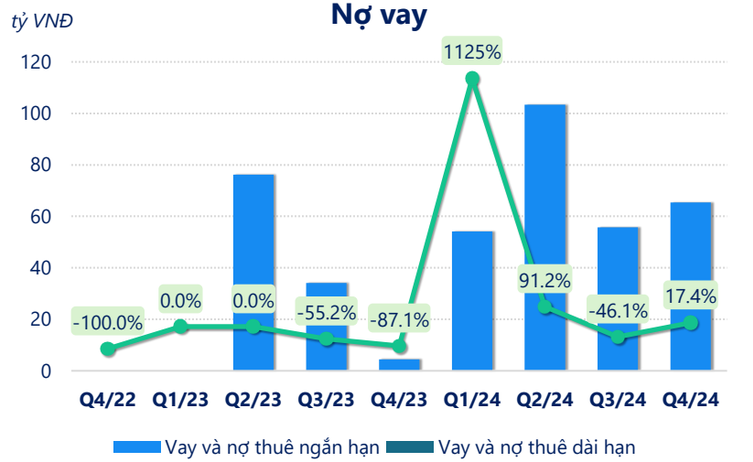
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



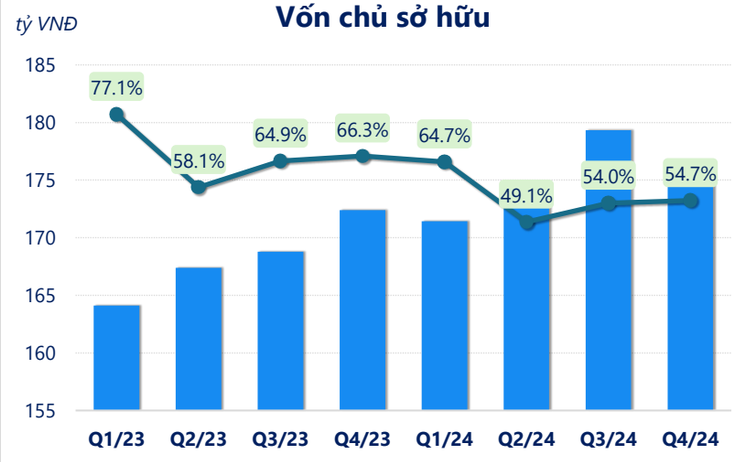
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

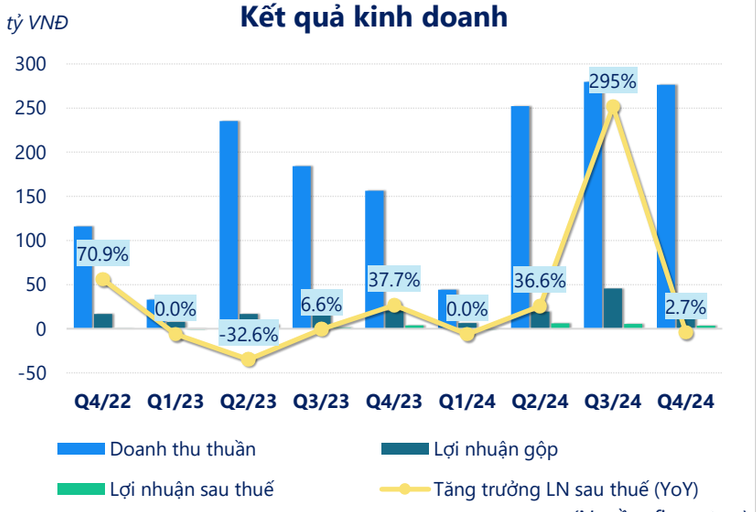
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

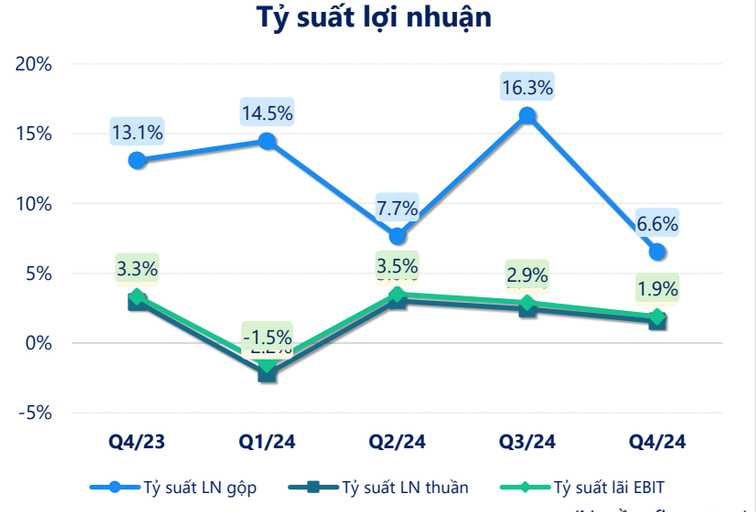
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Kết quả kinh doanh



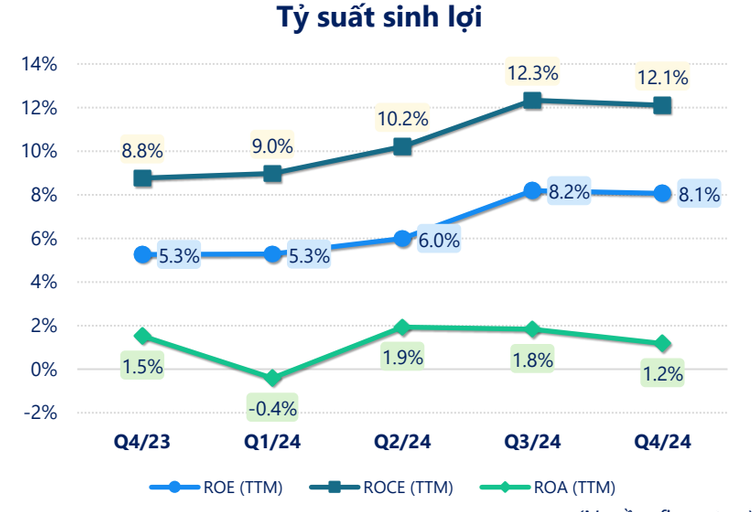
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



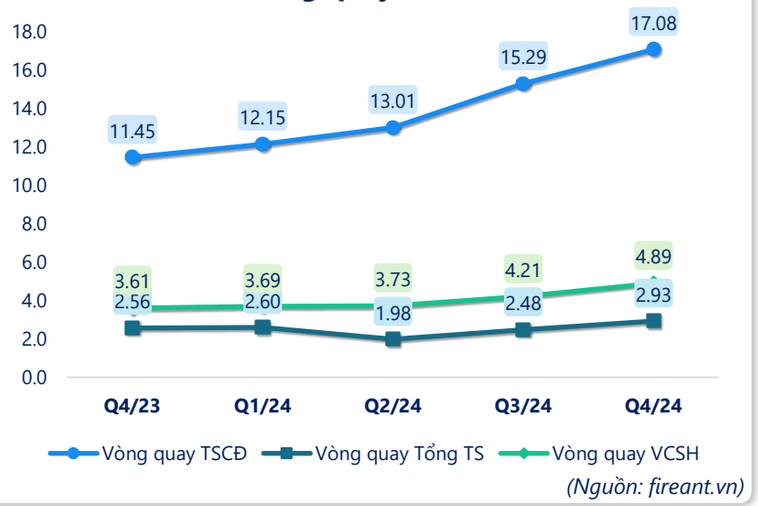
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



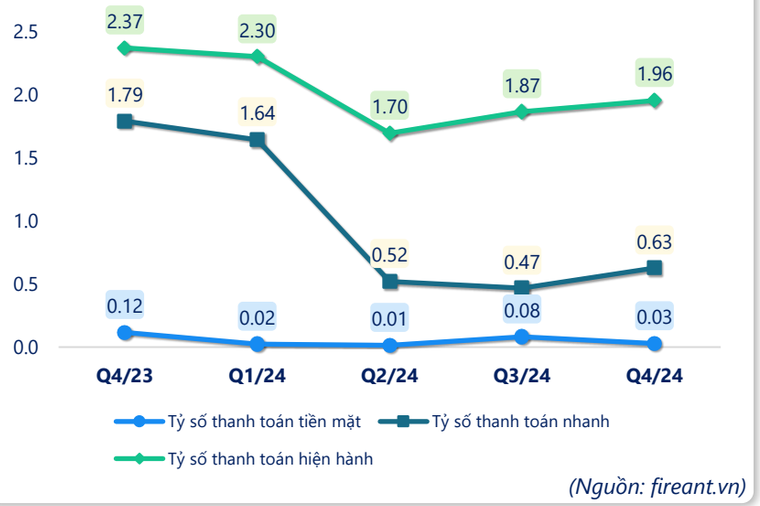
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



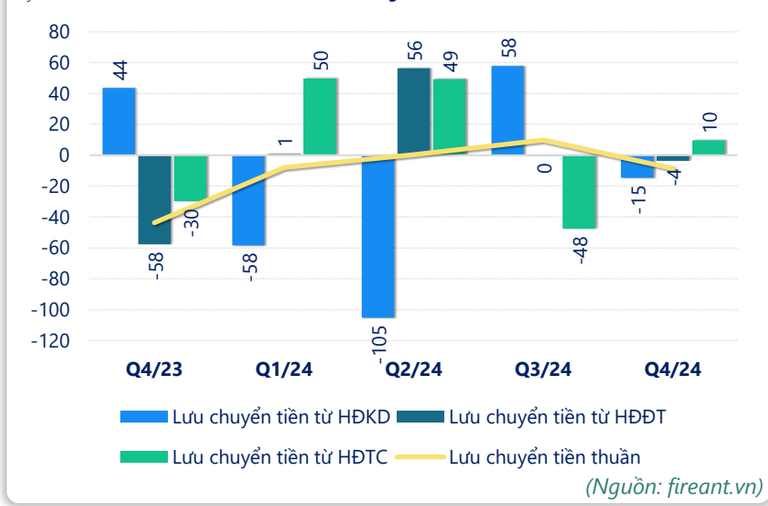
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**322**	**260**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	272	208	31.0%
Tiền và tương đương tiền	3.79	10.2	-62.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	56.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.5	85.0	-15.9%
Hàng tồn kho	185	50.8	264%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	5.80	109%
Tài sản dài hạn	**49.7**	**52.2**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.5	51.3	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.57	0.52	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**0.36**	**75.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	87.6	58.9%
Nợ ngắn hạn	**139**	**87.6**	**58.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.4	4.41	1382%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	60.7	-25.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**172**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**172**	**2.1%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	156	44.1	252	280	276
Giá vốn hàng bán	136	37.7	233	234	258
Lợi nhuận gộp	20.5	6.39	19.3	45.7	18.1
Doanh thu HĐTC	0.98	0.72	0.46	0.38	0.02
Chi phí TC	0.60	0.30	1.24	1.32	0.80
Chi phí lãi vay	0.60	0.29	1.24	1.28	0.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.80	1.03	3.70	8.54	4.54
Chi phí QLDN	14.5	6.76	7.22	29.4	8.52
LN thuần từ HĐKD	4.61	-0.98	7.62	6.83	4.29
Lợi nhuận khác	0	0	-0.01	-0.03	0.16
LN trước thuế	4.61	-0.98	7.61	6.80	4.45
Lợi nhuận sau thuế	3.62	-0.98	6.20	5.41	3.42
LNST của CĐ cty mẹ	3.62	-0.98	6.20	5.41	3.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	-58.4	-105	57.9	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.5	0.72	56.2	-0.37	-3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.7	49.7	49.3	-47.7	9.68
Tiền đầu kỳ	53.9	10.2	2.16	2.52	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.7**	**-8.01**	**0.36**	**9.83**	**-8.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	2.16	2.52	12.3	3.79

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic